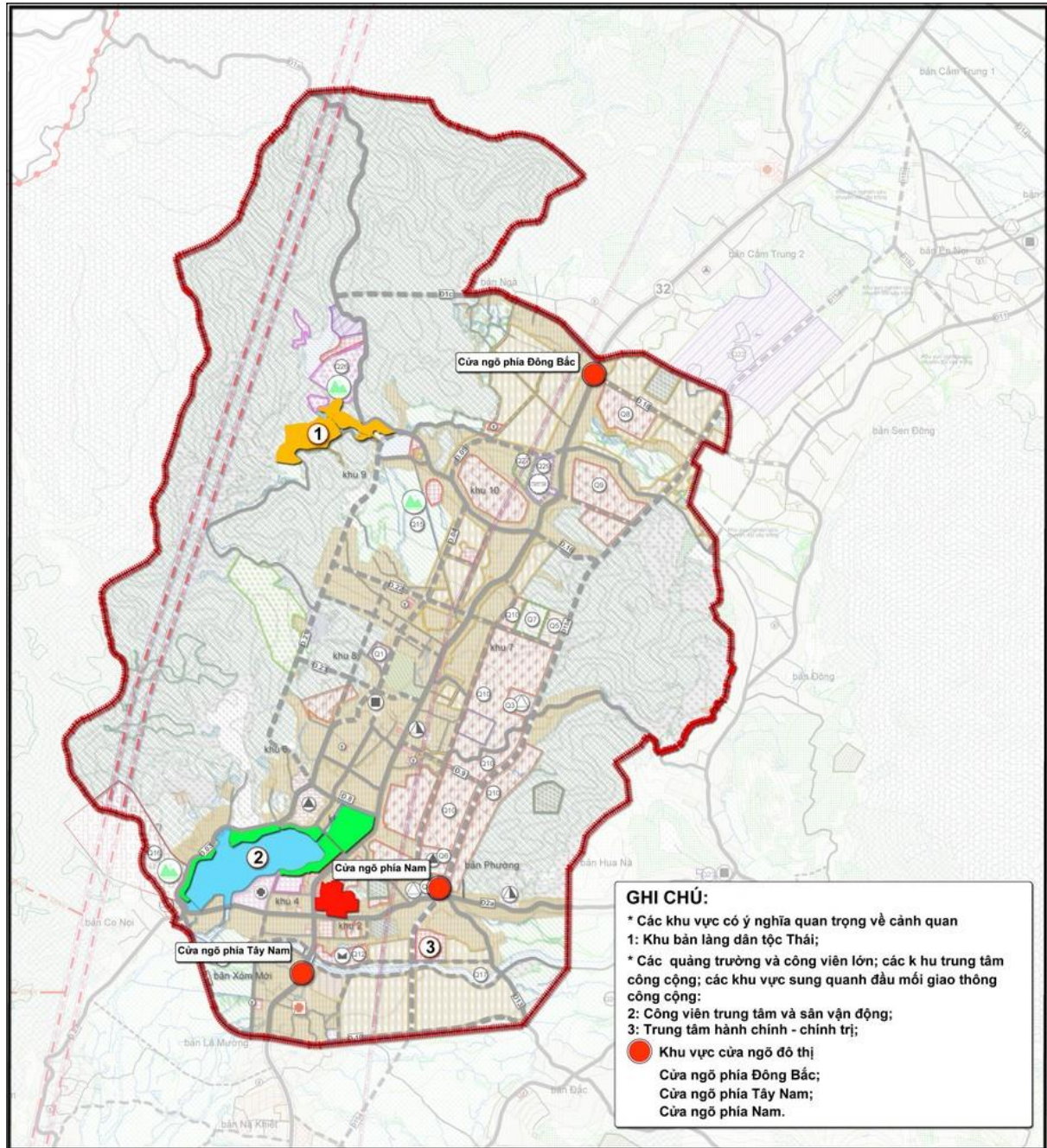
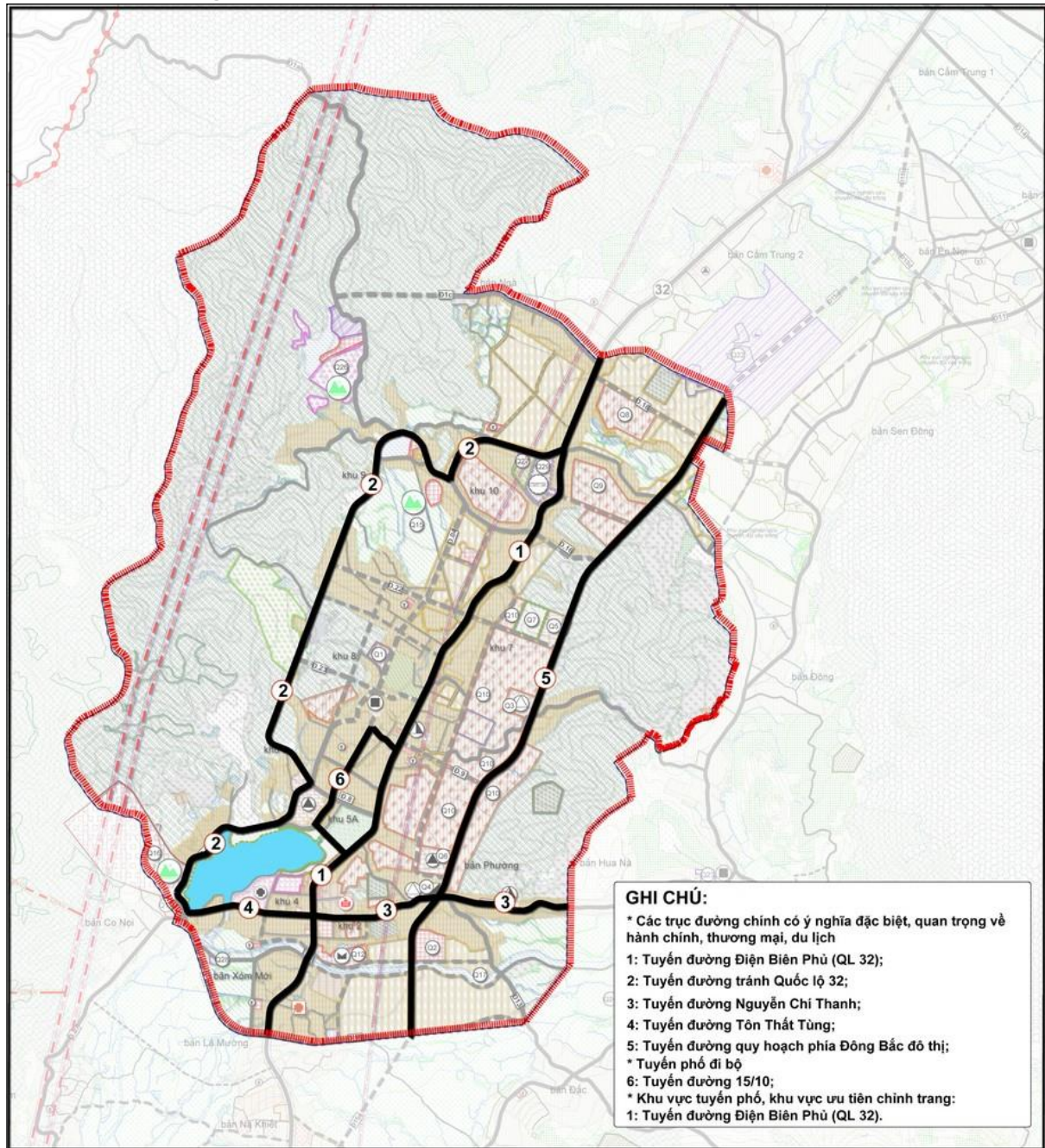


Phụ lục 1.2. Khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù: Khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan; quảng trường và công viên lớn; trung tâm công cộng; khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng; vị trí cửa ngõ, điểm nhấn đô thị, nút giao thông chính đô thị



Phụ lục 1.3. Các trục đường chính, các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, du lịch; khu vực tuyến phố, khu vực ưu tiên chỉnh trang

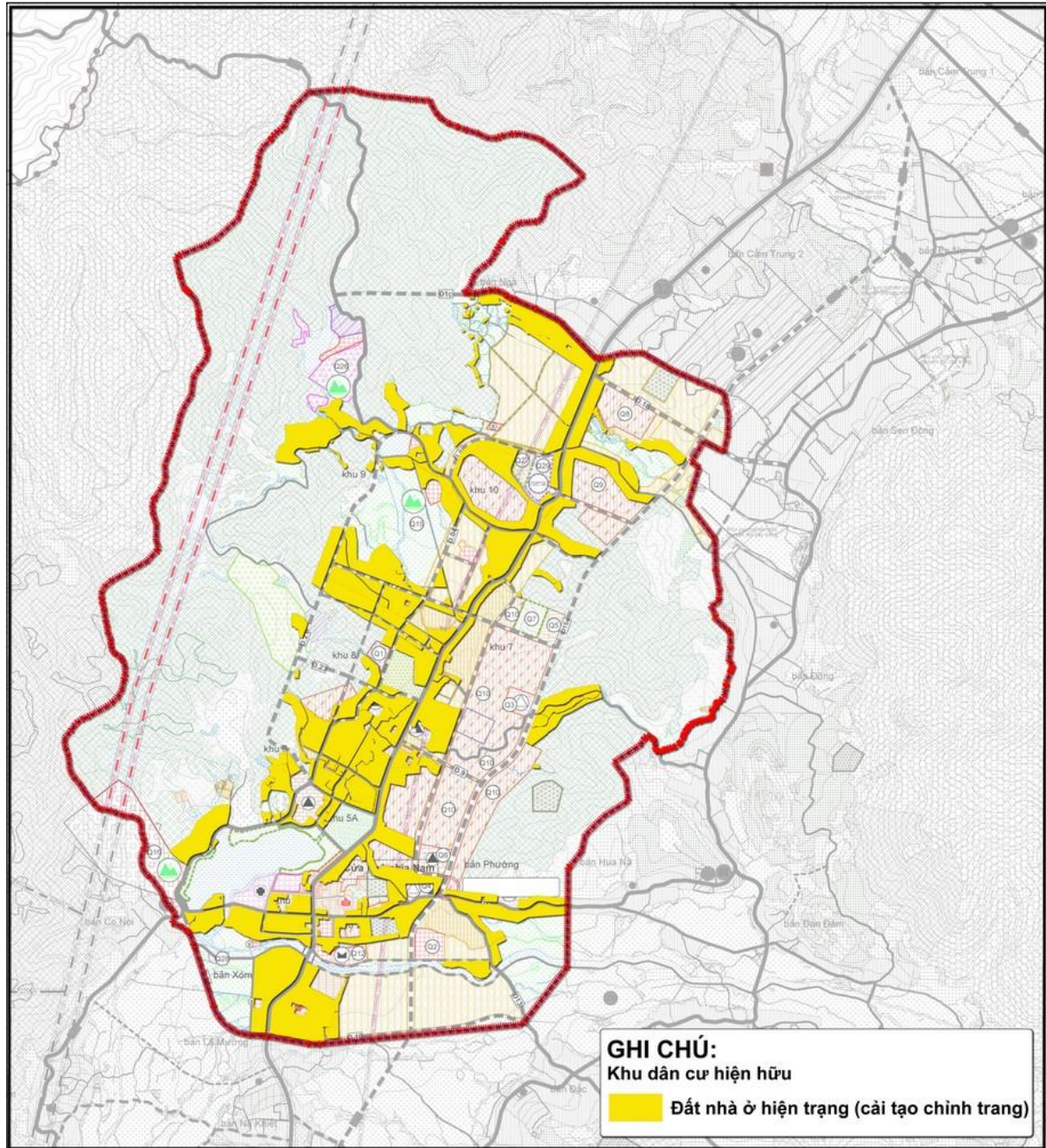


Phụ lục 1.4. Quy định chỉ tiêu kỹ thuật công trình nhà ở riêng lẻ trên các trục đường

STT	Tên Đường	Lộ giới (m)	Tầng cao tối đa (tầng)	Chiều cao tối đa (m)	Cốt nền (m)	Khoảng lùi tối thiểu (m)	Hình thức kiến trúc	Ghi chú
I. Các tuyến đường trục chính đô thị								
1	Tuyến đường Điện Biên Phủ (Quốc lộ 32)	23	7	30	+0,15÷+0,75	Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn	Hiện đại	Đường hiện trạng
2	Tuyến đường tránh Quốc lộ 32						Hiện đại	Đường quy hoạch
	Đoạn 1 (MC 4-4)	18	5	22	+0,15÷+0,75			
	Đoạn 2 (MC 5-5)	17,5	5	22	+0,15÷+0,75			
3	Tuyến đường Nguyễn Chí Thanh	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	
4	Tuyến phố Tôn Thất Tùng	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	
5	Tuyến đường quy hoạch phía Đông Bắc đô thị	17,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường quy hoạch
6	Tuyến đường quy hoạch trung tâm hành chính – chính trị xã mới				+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường quy hoạch
	Đoạn 1 (MC 1-1)	30	7	30	+0,15÷+0,75			
	Đoạn 2 (MC 3-3)	20,5	5	22	+0,15÷+0,75			
II. Các tuyến đường chính khu vực								

STT	Tên Đường	Lộ giới (m)	Tầng cao tối đa (tầng)	Chiều cao tối đa (m)	Cốt nền (m)	Khoảng lùi tối thiểu (m)	Hình thức kiến trúc	Ghi chú
7	Tuyến đường Thanh Niên	18	5	22	+0,15÷+0,75	Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn	Hiện đại	Đường chính khu vực
8	Tuyến đường 15/10	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Kiến trúc hiện đại, kế thừa/vận dụng các chi tiết kiến trúc mang bản sắc dân tộc địa phương (xem chi tiết tại Điều 7 Quy chế này)	Đường chính khu vực
9	Tuyến đường Bế Văn Đàn	17,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường chính khu vực
10	Tuyến phố Phạm Ngọc Thạch	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường chính khu vực
11	Tuyến phố Trần Quốc Mạnh	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường chính khu vực
12	Tuyến phố Lương Định Của	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường chính khu vực
13	Tuyến phố Hoàng Liên	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường chính khu vực
14	Tuyến phố Chu Văn An	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường chính khu vực
15	Tuyến phố Tô Vĩnh Diện	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường chính khu vực
16	Tuyến phố Lý Tự Trọng.	13,5	5	22	+0,15÷+0,75		Hiện đại	Đường chính khu vực

Phụ lục 1.5. Khu dân cư hiện hữu



Phụ lục 1.6. Khu đô thị mới